

Số: 3139 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực
Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện
áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 07 thủ tục hành chính (TTHC) được chuẩn hóa; 01 TTHC thay thế; 24 TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*xem Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai các TTHC này tại Trung tâm hành chính công cấp huyện và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

b) Triển khai thực hiện giải quyết các TTHC này theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện hoàn thành việc cấu hình các TTHC này trên phần mềm Dịch vụ công của tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Cập nhật các TTHC được chuẩn hóa tại Quyết định này lên Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết các TTHC này và hoàn thành việc cấu hình TTHC trên phần mềm Hệ thống xử lý một cửa tập trung;

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

a) Cập nhật các TTHC được công bố tại Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Công khai các TTHC này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nội dung công bố các TTHC được chuẩn hóa tại Quyết định này thay thế các nội dung TTHC tương ứng đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố tại Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (*gửi qua mạng*);
- UBND các huyện, thị xã, TP. Huế (*bản chính*);
- UBND các xã, phường, thị trấn (*gửi qua mạng*);
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Quý Phương

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Kèm theo Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

PHẦN I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa:

STT	Tên TTHC (Mã số TTHC)	Thời gian giải quyết <i>(ngày làm việc)</i>	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Mức độ DVC trực tuyến	Cơ quan thực hiện
01	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện 2.000395	- 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: không quá 55 ngày làm việc.; trừ thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai.	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Không	2	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện; - Cơ quan thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
02	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	34 ngày, trong đó: a) Đối với hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất: 06 ngày làm việc (Phòng Tài nguyên và Môi trường: 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; UBND cấp huyện: 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ). b) Đối với hồ sơ ban hành quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 28 ngày làm việc (Phòng Tài nguyên và Môi trường: 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; UBND cấp huyện: 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Không	2	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện; - Cơ quan thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

STT	Tên TTHC (Mã số TTHC)	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Mức độ DVC trực tuyến	Cơ quan thực hiện
03	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam 1.005187	20 ngày (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện KT-XH - xã hội đặc biệt khó khăn: không quá 30 ngày làm việc)	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Không	2	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện; - Cơ quan thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
04	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam 1.005367	20 ngày (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn: không quá 30 ngày làm việc)	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Không	2	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện; - Cơ quan thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
05	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân 1.000798	15 ngày làm việc (không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất) (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn: không quá 25 ngày làm việc)	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Không	2	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện; - Cơ quan thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.
06	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông	- 20 ngày (không kể thời gian giải phóng mặt bằng; không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất).	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Không	2	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện;

STT	Tên TTHC (Mã số TTHC)	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Mức độ DVC trực tuyến	Cơ quan thực hiện
	qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất 2.000381	- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: không quá 30 ngày làm việc.				- Cơ quan thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.
07	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư 2.001234	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Hành chính công cấp huyện	Không	2	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Phòng Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

2. Danh mục thủ tục hành chính thay thế:

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ	TÊN VBQPPL QUY ĐỊNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ	CƠ QUAN THỰC HIỆN
1	1.003572	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;	UBND cấp huyện

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ:

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (2.000348)	Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ
2	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (1.002214)	
3	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (1.003886)	
4	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (1.003877)	
5	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề (1.003855)	
6	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (1.003836)	
7	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu (1.003013)	
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất (1.003000)	
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (1.002989)	
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (1.002978)	
11	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (1.002969)	
12	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (1.002335)	
13	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (1.002314)	
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (1.002291)	
15	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (1.002277)	

16	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (2.000955)
17	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (1.003907)
18	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận; xác định lại diện tích đất ở (2.000410)
19	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (2.000379)
20	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (2.000365)
21	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (1.000755)
22	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (1.003620)
23	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (1.003595)
24	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (2.000407)